

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014 CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Thực hiện Quyết định số 946/QĐ-KTNN ngày 25/6/2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và Chuyên đề việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex). Tổ kiểm toán số 1, thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Công ty cổ phần Vimeco (viết tắt là Công ty) từ ngày 02/7/2015 đến ngày 17/7/2015.

**1. Nội dung kiểm toán**

Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014; Kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, đất đai, vốn nhà nước (trong đó đi sâu kiểm toán, đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính, quản lý và sử dụng các nguồn lực của Nhà nước trong đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản; việc quản lý, sử dụng đất gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị; việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước); Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán theo quy định.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

**2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty mẹ - Công ty cổ phần Vimeco.

- Quy mô, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu được kiểm toán so với tổng thể của đơn vị được kiểm toán: 93% tổng doanh thu, thu nhập (854.032.720.424 đ/913.910.175.938 đ); 93% tổng chi phí giá vốn (830.926.840.968 đ/888.365.572.721 đ).

- Thời kỳ được kiểm toán: Năm 2014 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

- Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014; không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào.

- Không thực hiện kiểm tra thực địa để đối chiếu tình hình quản lý và sử dụng đất; không kiểm toán chi phí đầu tư thực hiện các Dự án do Công ty làm chủ đầu tư.

- Các nội dung, đơn vị không kiểm toán tổ kiểm toán tổng hợp theo số báo cáo của đơn vị.

### 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán Nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty cổ phần Vimenco được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015 và các tài liệu có liên quan.

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2014

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>932.727.534.864</b>	<b>934.451.964.853</b>	<b>1.724.429.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>193.472.231.725</b>	<b>193.472.231.725</b>	<b>0</b>
1. Tiền	111	122.472.231.725	122.472.231.725	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	71.000.000.000	71.000.000.000	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.000.000.000	1.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>433.326.393.623</b>	<b>433.326.393.623</b>	<b>0</b>
1. Phải thu khách hàng	131	420.568.144.506	420.568.144.506	0
2. Trả trước cho người bán	132	24.870.973.617	24.870.973.617	0
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			

5. Các khoản phải thu khác	138	13.824.207.415	13.824.207.415	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(25.936.931.915)	(25.936.931.915)	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>298.618.364.385</b>	<b>300.342.794.374</b>	<b>1.724.429.989</b>
1. Hàng tồn kho	141	298.618.364.385	300.342.794.374	1.724.429.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.310.545.131</b>	<b>6.310.545.131</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20.483.060	20.483.060	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.290.062.071	6.290.062.071	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>116.787.674.168</b>	<b>117.001.739.783</b>	<b>214.065.615</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>85.834.664.959</b>	<b>86.788.229.969</b>	<b>953.565.010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	85.827.637.853	86.781.202.863	953.565.010
- Nguyên giá	222	482.374.196.539	483.541.827.163	1.167.630.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(396.546.558.686)	(396.760.624.300)	(214.065.614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.027.106	7.027.106	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10.437.000.000</b>	<b>10.437.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH (*)	259	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>20.516.009.209</b>	<b>19.776.509.814</b>	<b>(739.499.395)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.988.848.619	19.249.349.224	(739.499.395)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	527.160.590	0
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.049.515.209.032</b>	<b>1.051.453.704.636</b>	<b>1.938.495.604</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>	<b>832.818.100.903</b>	<b>833.630.899.700</b>	<b>812.798.797</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>812.171.717.803</b>	<b>812.984.516.600</b>	<b>812.798.797</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	256.297.258.635	256.297.258.635	0
2. Phải trả người bán	312	335.878.841.696	335.878.841.696	0
3. Người mua trả tiền trước	313	104.884.753.701	104.884.753.701	0

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.260.568.363	6.073.367.160	812.798.797
5. Phải trả người lao động	315	13.787.296.305	13.787.296.305	0
6. Chi phí phải trả	316	17.140.490.477	17.140.490.477	0
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	77.279.902.289	77.279.902.289	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.642.606.337	1.642.606.337	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>20.646.383.100</b>	<b>20.646.383.100</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	1.792.132.000	1.792.132.000	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	18.854.251.100	18.854.251.100	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>211.542.109.049</b>	<b>212.667.805.856</b>	<b>1.125.696.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>211.542.109.049</b>	<b>212.667.805.856</b>	<b>1.125.696.807</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	76.993.938.149	76.993.938.149	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19.796.490.115	19.796.490.115	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19.751.680.785	20.877.377.592	1.125.696.807
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>5.154.999.080</b>	<b>5.154.999.080</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.049.515.209.032</b>	<b>1.051.453.704.636</b>	<b>1.938.495.604</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN TĂNG:</b>	<b>1.938.495.604 đ</b>
Hàng tồn kho tăng	1.724.429.989 đ
Do xác định lại giá vốn công trình 609 Trưng Định	1.724.429.989 đ
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng</b>	<b>1.167.630.624 đ</b>
Do nguyên giá tài sản cố định máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang - Phú Mãn đủ điều kiện là TSCĐ nhưng đơn vị đang theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn	1.167.630.624 đ
<b>Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng</b>	<b>214.065.614 đ</b>

Do trích khấu hao tương ứng với tăng tài sản cố định máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang- Phú Mãn 214.065.614 đ

**Chi phí trả trước dài hạn giảm 739.499.395 đ**

Do nguyên giá tài sản cố định máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang - Phú Mãn đủ điều kiện là TSCĐ nhưng đơn vị đang theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn 739.499.395 đ

**NGUỒN VỐN TĂNG: 1.938.495.604 đ**

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 812.798.797 đ**

Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN). 812.798.797 đ

**Lợi nhuận chưa phân phối tăng 1.125.696.807 đ**

Do kết quả kiểm toán thay đổi. 1.125.696.807 đ

## 2. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	888.869.414.767	888.869.414.767	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	460.719.091	460.719.091	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10	888.408.695.676	888.408.695.676	0
4. Giá vốn hàng bán	11	816.499.680.314	814.561.184.710	-1.938.495.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20	71.909.015.362	73.847.510.966	1.938.495.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.170.481.255	3.170.481.255	0
7. Chi phí tài chính	22	22.027.064.864	22.027.064.864	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22.027.064.864	22.027.064.864	0
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.223.969.772	29.223.969.772	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30	23.828.461.981	25.766.957.585	1.938.495.604
11. Thu nhập khác	31	1.667.452.089	1.667.452.089	0
12. Chi phí khác	32	966.782.682	966.782.682	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	700.669.407	700.669.407	0
14. Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50	24.529.131.388	26.467.626.992	1.938.495.604
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.356.831.885	6.169.630.682	812.798.797
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	<b>19.172.299.503</b>	<b>20.297.996.310</b>	<b>1.125.696.807</b>
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	427.873.033	427.873.033	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông		18.744.426.470	19.870.123.277	1.125.696.807
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.884		

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

**Giá vốn hàng bán giảm 1.938.495.604 đ**

**\* Tăng: 214.065.614 đ**

Do trích khấu hao tương ứng với tăng tài sản cố định máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang- Phú Mãn 214.065.614 đ

<b>* Giảm:</b>	<b>2.152.561.218 đ</b>
Do xác định lại giá vốn công trình 609 Trương Định	1.724.429.989 đ
Do tăng tài sản cố định máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang- Phú Mãn	428.131.229 đ
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>812.798.797 đ</b>
Do doanh thu, chi phí thay đổi.	426.469.033 đ
Do giảm chi phí khấu hao của Công trình “Quyết toán hạ tầng mỏ đá Hà Nam - GD2” đã dừng hoạt động từ tháng 1/2014	187.595.614 đ
Do hạch toán lãi chậm nộp BHXH vào giá vốn	69.290.933 đ
Do hạch toán chi phí của Công trình Nhà Quốc hội đã ghi nhận hết doanh thu năm 2013 vào giá vốn công trình Buôn Kuop	65.822.130 đ
Do chi phí vật tư vượt định mức Công trình Trụ sở cán bộ học viện Quốc Phòng và Dự án san nền khu nhà ở Minh Giang - Đầm và mở rộng	63.621.087 đ

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2014

- 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  
3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3 = 2 - 1
<b>I. Thuế</b>	<b>5.260.568.363</b>	<b>6.073.367.160</b>	<b>812.798.797</b>
1. Thuế GTGT	2.078.105.031	2.078.105.031	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt			
3. Thuế xuất, nhập khẩu			
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.909.239.001	2.722.037.798	812.798.797
5. Thuế thu nhập cá nhân	900.089.019	900.089.019	
6. Thuế tài nguyên			
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
8. Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312	0
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp			
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>			
<b>Tổng cộng = I + II</b>	<b>5.260.568.363</b>	<b>6.073.367.160</b>	<b>812.798.797</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			

\* Nguyên nhân chênh lệch:

#### THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>812.798.797 đ</b>
Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	426.469.033 đ
Do giảm chi phí khấu hao của Công trình “Quyết toán hạ tầng mỏ đá Hà Nam - GD2” đã dừng hoạt động từ tháng 1/2014	187.595.614 đ
Do hạch toán lãi chậm nộp BHXH vào giá vốn	69.290.933 đ

Do hạch toán chi phí của Công trình Nhà Quốc hội đã ghi nhận hết doanh thu năm 2013 vào giá vốn công trình Buôn Kuop 65.822.130 đ

Do chi phí vật tư vượt định mức Công trình Trụ sở cán bộ học viện Quốc Phòng và Dự án san nền khu nhà ở Minh Giang - Đầm và mở rộng 63.621.087 đ

#### **4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngoại trừ những ảnh hưởng có thể do phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh năm 2014.

## **II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

### **1. Công tác quản lý tài chính, kế toán**

Năm 2014, Công ty thực hiện theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty. Ngoài ra Công ty còn thực hiện theo các văn bản nội bộ như Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế trả lương ... Công tác quản lý tài chính năm 2014 của Công ty được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

#### **1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn**

##### **\* Quản lý tài sản**

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền: Công ty đã thực hiện mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu chi; thực hiện kiểm kê quỹ; đối chiếu số dư vào thời điểm cuối năm.

- Quản lý các khoản phải thu: Đơn vị đã thực hiện mở sổ chi tiết theo dõi các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác theo từng đối tượng, cuối năm có thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng. Tỷ lệ đối chiếu các khoản phải thu khách hàng đạt 80% (338.566 tr.đồng/420.568 tr.đồng), trả trước cho người bán đạt 66% (16.468tr.đồng/24.870tr.đồng).

Tuy nhiên còn một số hạn chế, thiếu sót:

+ Chưa thực hiện đối chiếu các khoản phải thu khác thời điểm 31/12/2014.

+ Một số khoản trả trước cho người bán từ trước năm 2011 không được đối chiếu xác nhận với khách hàng với giá trị 6.353tr.đồng.

- Quản lý hàng tồn kho: Hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu, chi phí SXKD dở dang của các công trình xây lắp được quản lý trên sổ kế toán, mở sổ

theo dõi nhập, xuất chi tiết theo từng đối tượng vật tư, vật liệu đưa vào sản xuất kinh doanh trong kỳ, thực hiện công tác kiểm kê thời điểm 31/12/2014 theo quy định.

Tuy nhiên còn một số hạn chế, thiếu sót:

+ Một số vấn đề đã nêu trong Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của KTNN, đến nay đơn vị vẫn đang tiếp tục thực hiện và chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết (Dự án Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội đã hoàn thành phần hạ tầng nhưng vẫn còn chi phí SXKD dở dang cuối kỳ là 9.001 tr.đồng do chưa được bàn giao cho UBND thành phố Hà Nội; Dự án Khu Đô thị Cao Xanh bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh, vẫn còn chi phí SXKD dở dang: 24.549 tr.đồng, do đơn vị chưa thu hồi được chi phí đã đầu tư vào Dự án).

+ Kết chuyển giá vốn chưa phù hợp với doanh thu trong kỳ (Công trình 609 Trưng Định).

- Quản lý tài sản cố định: Mở sổ theo dõi, quản lý, trích khấu hao, kiểm kê vào thời điểm cuối năm, thực hiện quy trình mua sắm tài sản theo quy định.

Tuy nhiên quá trình thực hiện còn tồn tại:

+ Chưa hạch toán tài sản đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ (01 Máy sàng rung phân loại đá dây truyền Shibang - Phú Mãn) với giá trị là 1.167 tr.đồng, chi phí khấu hao phải trích tương ứng là 214 tr.đồng.

+ Chưa loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ tại Mỏ đá Hà Nam (852 tr.đồng) đã dừng hoạt động từ tháng 01/2014 khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Quản lý các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được theo dõi và hạch toán chi tiết trên Sổ kế toán và BCTC, thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT - BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Đánh giá tình hình đầu tư tài chính của đơn vị:

+ Đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ đầu tư vào 01 công ty con cổ phần với giá trị 15.369 tr.đồng (Công ty CP Vimeco Cơ khí và Thương mại), năm 2014 Công ty này có KQKD lãi 2.438 tr.đồng, cổ tức được chia là 1.075 tr.đồng.

+ Đầu tư dài hạn khác vào 05 Công ty không cùng lĩnh vực SXKD với giá trị đầu tư 15.749 tr.đồng, trong đó 02/05 công ty có kết quả kinh doanh lãi, cổ tức được chia là 390 tr.đồng.

Tuy nhiên, còn một số khoản đầu tư bị thua lỗ (Công ty CP Vipaco lỗ lũy



kế với giá trị 53.147 tr.đồng) và 02 Công ty không nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 (Công ty CP đầu tư và Phát triển điện miền Bắc và Công ty CP đá trắng Yên Bình).

- Quản lý tài sản khác: Số liệu trên sổ kế toán phù hợp với số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014, mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

*\* Quản lý nguồn vốn*

- Quản lý nợ phải trả: Thực hiện quản lý và theo dõi nợ phải trả theo quy định, số liệu chi tiết khớp đúng với số dư trên báo cáo tài chính năm 2014, các khoản vay ngân hàng được đối chiếu số dư đầy đủ cuối niên độ. Đến 31/12/ 2014 tỷ lệ đối chiếu công nợ phải trả như sau: phải trả người bán đạt 85% (284.532 tr.đồng /335.878 tr.đồng), người mua trả tiền trước đạt 83% (87.242 tr.đồng /104.884 tr.đồng, phải trả phải nộp khác đạt 11% (8.196 tr.đ/77.279 tr.đồng).

- Quản lý vốn chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty là 65.000 tr.đồng, trong đó vốn của Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng 33.409 tr.đồng, chiếm 51,4%, còn lại là các cổ đông khác. Việc trích lập các quỹ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Quy chế tài chính của Công ty.

**1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập**

- Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 của Công ty là 893.255 tr.đồng, gồm: doanh thu bán hàng là 888.408 tr.đồng; doanh thu hoạt động tài chính là 3.170 tr.đồng, thu nhập khác 1.677 tr.đồng.

- Công tác quản lý theo dõi doanh thu: Công ty mở sổ kế toán theo dõi chi tiết các khoản mục doanh thu theo từng loại hình kinh doanh, việc hạch toán và ghi nhận doanh thu trong kỳ tuân thủ quy định của chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

**1.3. Quản lý chi phí SXKD, tính giá thành sản phẩm**

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chung: Công ty tập hợp đầy đủ hóa đơn chứng từ, quản lý nhập, xuất vật tư, nhiên liệu từng công trình phù hợp với định mức quy định của Nhà nước.

Tuy nhiên, còn trường hợp xuất vật liệu vào 02 Công trình vượt định mức quy định (Công trình Trụ sở cán bộ học viện Quốc Phòng và Dự án san nền khu nhà ở Minh Giang - Đầm Và mở rộng) với giá trị 289.186.757đ, hạch toán chi phí của Công trình Nhà Quốc hội đã ghi nhận hết doanh thu năm 2013 vào giá vốn Công trình Buôn Kuop đã thực hiện quyết toán trong kỳ với giá trị 299.191.500 đồng, các khoản chi phí này không được tính là chi phí được trừ khi xác định thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí tiền lương và các khoản theo lương: Công ty xây dựng quy chế trả

lương, trích nộp các khoản theo lương và chi trả tiền lương cơ bản theo chế độ hiện hành. Thu nhập bình quân tháng của cán bộ công nhân viên trong Công ty năm 2014 là 6,7 tr.đồng/người/tháng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và các quy định của đơn vị.

- Chi phí tài chính: Công tác theo dõi và hạch toán các khoản lãi vay theo lãi suất trong hợp đồng vay vốn, kế ước nhận nợ được xác định kịp thời và phản ánh theo quy định.

- Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Thực hiện tập hợp chi phí theo từng khoản mục chi phí phát sinh, kết chuyển chi phí vào giá vốn cơ bản phù hợp với doanh thu trong kỳ. Tuy nhiên còn phải điều chỉnh giá vốn trong kỳ do điều chỉnh tăng 01 TSCĐ và xác định lại giá vốn Công trình 609 Trương Định.

#### ***1.4. Về kết quả kinh doanh***

Công ty thực hiện xác định kết quả kinh doanh, xác định số thuế phải nộp và phân phối kết quả kinh doanh theo quy định. Tuy nhiên việc xác định kết quả kinh doanh còn chưa chính xác dẫn đến số liệu chênh lệch đã nêu tại phần kết quả kiểm toán.

#### ***1.5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN***

Về cơ bản Công ty thực hiện kê khai, khấu trừ, xác định số thuế phải nộp NSNN theo quy định. Đến thời điểm 31/12/2014 tổng số thuế còn phải nộp của đơn vị theo báo cáo là 5.260.568.363 đ, số kiểm toán xác định 6.073.367.160 đ, số thuế phải nộp tăng 812.798.797 đ.

Tuy nhiên, còn tồn tại: còn phải điều chỉnh tăng thuế TNDN giá trị 812 tr.đồng tương ứng với các khoản chi phí không được trừ: lãi chậm nộp BHXH 314tr.đồng, chi phí vượt định mức: 289.tr.đồng, chi phí không đúng kỳ: 299 tr.đồng, chi phí khấu hao TCSĐ dừng hoạt động: 852 tr.đồng; chưa kê khai thuế TNCN với giá trị 182 tr.đồng.

#### ***1.6. Tổ chức công tác kế toán của đơn vị***

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: Phòng Kế toán thực hiện việc theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của toàn Công ty; Công tác kế toán phân công cụ thể rõ ràng cho các Cán bộ kế toán;

- *Chứng từ kế toán*: Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu quy định của Nhà nước và được lưu trữ đầy đủ.

- *Hạch toán kế toán*: Cơ bản theo quy định. Tuy nhiên một số khoản mục chưa được hạch toán và hạch toán chưa phù hợp như đã nêu tại phần kết quả kiểm toán;

- *Sổ kế toán, Báo cáo tài chính:* Được lập theo mẫu của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước**

*\* Tình hình quản lý, sử dụng đất đai*

Công ty hiện đang quản lý và sử dụng 10 lô đất với tổng diện tích là 915.998 m<sup>2</sup>, cơ bản được sử dụng đúng mục đích không có sự biến động về diện tích và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Tuy nhiên, Công ty cũng chưa thực hiện được việc bàn giao khu đất thuộc Dự án Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội 17.149 m<sup>2</sup>, trong số diện tích đất chưa thực hiện bàn giao này có 3.740 m<sup>2</sup> đang sử dụng làm sân đá bóng mini nhưng Công ty cũng không được biết và quản lý; Diện tích đất tại Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh thành phố Hạ Long đã bị thu hồi, nhưng đến nay việc xác định giá trị đã đầu tư của Công ty chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, do đó việc bàn giao đất chưa được thực hiện (đã nêu tại phần đánh giá, nhận xét tại mục Hàng tồn kho).

*\* Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính:*

Thực hiện công khai tài chính, công bố thông tin kịp thời, tuân thủ đúng quy định đối với công ty cổ phần và công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trên cơ sở báo cáo tài chính và báo cáo khác của doanh nghiệp, định kỳ 6 tháng, năm người đại diện quản lý vốn Tổng công ty cổ phần Vinaconex tại Công ty cổ phần Vimeco đã có báo cáo tổng hợp và phân tích về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đề ra kế hoạch thực hiện, đề xuất kiến nghị với Công ty mẹ và gửi Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Vinaconex.

## **3. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính Phủ, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của Công ty**

- Việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ

Năm 2014 Công ty không có các nội dung thực hiện liên quan đến Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 2/1/2014.

- Việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của Công ty

+ Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2014 (sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, cổ tức) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã thể hiện rõ chức năng, nhiệm vụ

trong công tác định hướng, chỉ đạo, quản lý Công ty trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm; ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến phạm vi, quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, xem xét, lựa chọn phương án đầu tư đối với các dự án đã được Đại hội cổ đông thông qua. Ban giám đốc đã chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo định hướng của Hội đồng quản trị, đạt vượt mức các chỉ tiêu chính.

#### **4. Đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí**

- Công ty đã ban hành Chỉ thị số 240/CT-VMC-PTNL ngày 30/9/2012 về việc tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh, quán triệt đến tất cả các trường phòng ban, đơn vị và chỉ huy trưởng công trường trực thuộc Công ty về các phương pháp tiết giảm chi phí hành chính, chi phí thi công, sản xuất, tiết giảm lao động và sắp xếp sử dụng nhân lực hợp lý.

- Báo cáo về việc thực hiện công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2014 đã nêu rõ việc chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tình hình kết quả thực hiện: doanh thu năm 2014 tăng so với năm 2013, nhưng chi phí quản lý đã giảm hơn so với 2013 (Công ty mẹ giảm 3.240 tr. đồng (năm 2013 là 27.533 tr.đồng, năm 2014: 24.293 tr.đồng), toàn Công ty giảm 2.729 tr.đồng (năm 2013: 31.952 tr.đồng, năm 2014: 29.223 tr.đồng).

### **III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

#### **1. Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

- Năm 2014, hoạt động SXKD của Công ty có doanh thu và lợi nhuận trước thuế (LNTT) cao hơn năm 2013 (doanh thu năm 2013: 753.928 tr.đồng, năm 2014: 888.869 tr.đồng; LNTT năm 2013: 14.585 tr.đồng, năm 2014: 26.467 tr.đồng).

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn đầu tư của chủ sở hữu (năm 2013): 22% (14.585 tr.đồng/65.000 tr.đồng).

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn đầu tư của chủ sở hữu (năm 2014): 41% (26.467 tr.đồng/ 65.000 tr.đồng);

Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu năm 2014 tăng so với năm 2013: năm 2013 mỗi đồng vốn CSH tạo ra 0,22 đồng LNTT, trong khi năm 2014 là 0,41 đồng LNTT.

- Hệ số sinh lời của tài sản:

$H$  (năm 2013) = Tổng LNTT/Tổng tài sản: 1,8% (14.585 tr.đồng/828.439 tr.đồng);

$H$  (năm 2014) = Tổng LNTT/Tổng tài sản: 2,5% (26.467 tr.đồng/1.051.453 tr.đồng);

Hệ số sinh lời của tài sản năm 2014 tăng so với năm 2013.

## **2. Đánh giá khả năng bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn chủ sở hữu**

Hệ số bảo toàn vốn  $H = \text{Vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo} / \text{vốn chủ sở hữu thời điểm cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo} = 1,05$ , cho thấy với hệ số  $H > 1$  Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

## **3. Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty**

- Hệ số thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả là 1,26 lần (1.051.453 tr.đồng/ 833.630 tr.đồng), cho thấy Công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành tại thời điểm 31/12/2014.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn là 1,15 lần (934.451 tr.đồng/812.984 tr.đồng), cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số vốn tự có: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn là 20% (212.667 tr.đồng/ 1.051.453 tr.đồng), cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 20% tổng nguồn vốn, hoạt động SXKD của Công ty chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay và chiếm dụng.

## **PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Công ty cổ phần Vimeco**

1.1. Điều chỉnh Sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

1.2. Kiến nghị xử lý về tài chính

Đề nghị đơn vị nộp kịp thời vào NSNN số thuế do Kiểm toán Nhà nước xác định tăng thêm với số tiền 812.798.797đ.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán.

Thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả với khách hàng tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

### **2. Đối với Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam**

Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước kiểm tra và chỉ đạo Công ty cổ phần Vimeco thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Đề nghị đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội trước ngày 31/3/2016.

Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 812.798.797 đ đồng chỉ thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội khi Kiểm toán Nhà nước có Công văn gửi Kho bạc Nhà nước và đơn vị được kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán này gồm 14 trang, từ trang 01 đến trang 14 và Phụ lục số 01/BCKT-TKT là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**



**Đoàn Thị Thu Hà**  
Số hiệu thẻ KTVNN: C0329 KTV

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**



**Lưu Trường Khánh**  
Số hiệu thẻ KTVNN: B0143 KTVC

**Nơi nhận:**

- Công ty CP Vimenco;
- TCT CP Xuất nhập khẩu và XD VN;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTN CHUYÊN NGÀNH V**



**Nguyễn Tuấn Anh**

**KIẾN NGHỊ TĂNG THU NĂM 2014  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>812.798.797</b>	
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN	812.798.797	
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTDB		
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác		
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XD CB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		